

3. Điều 24 được sửa đổi như sau:**“Điều 24. Cho vay trong nước bằng ngoại tệ.**

Tổ chức tín dụng hoạt động ngoại hối thực hiện việc cho vay ngoại tệ đối với Người cư trú theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Điều 12, Điều 13 và Điều 24 của Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện những nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 06/2001/NĐ-CP ngày 01/2/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm

1995 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ Luật Dân sự của Quốc hội Khóa IX, kỳ họp thứ 8;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo số 09/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Nhằm góp phần tăng cường sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là Nghị định 63/CP) như sau:

1. Điều 1 Nghị định 63/CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định về quyền sở hữu công nghiệp tại Chương II và các quy định về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp tại Chương III Phần thứ sáu của Bộ Luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.”

2. Điều 2 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 8^A và khoản 8^B như sau:

“8^A. “Nhãn hiệu liên kết” là các nhãn hiệu hàng

hóa tương tự với nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ cùng loại, tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau, và các nhãn hiệu hàng hóa trùng nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau.

* 8^B. "Nhãn hiệu nổi tiếng" là nhãn hiệu hàng hóa được sử dụng liên tục cho sản phẩm, dịch vụ có uy tín khiến cho nhãn hiệu đó được biết đến một cách rộng rãi."

3. Khoản 4 Điều 4 Nghị định 63/CP được sửa đổi đoạn cuối cùng và bổ sung một đoạn vào cuối khoản như sau:

"- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người, cho động vật;

- Quy trình mang bản chất sinh học (trừ quy trình vi sinh) để sản xuất thực vật, động vật."

4. Điểm f khoản 1 Điều 6 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại của người khác đang được bảo hộ, hoặc với chỉ dẫn địa lý (kể cả tên gọi xuất xứ hàng hóa) đang được bảo hộ;"

5. Điều 8 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng phát sinh trên cơ sở quyết định công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng."

6. Điều 9 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 3 như sau:

"**Điều 9.** Văn bằng bảo hộ, đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa, chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký quốc tế và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng".

1. Văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có

thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp Văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2. Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực:

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

3. Quyết định chấp nhận bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa đăng ký quốc tế và nhãn hiệu nổi tiếng.

Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký

quốc tế, Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là cơ sở xác nhận tên gọi xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa tương ứng được Nhà nước bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ các đối tượng đó.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.”

7. Điều 10 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

1. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo nhãn hiệu hàng hóa quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng ghi trong Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa, trừ trường hợp xuất hiện các yếu tố làm mất tính đặc thù quy định tại khoản 2.e Điều 28 Nghị định này.

2. Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo sở hữu công

NGHIỆP đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li-xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng.”

8. Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/CP được sửa đổi như sau:

“1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng hoặc yêu cầu đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa, công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.”

9. Điều 13 Nghị định 63/CP được sửa đổi tiêu đề và bổ sung khoản 1 như sau:

“Điều 13. Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại.

1. Trong thời gian trước khi kết thúc việc xét nghiệm nội dung, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại. Mọi dữ liệu về ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn đều xác định theo đơn trước khi chuyển đổi. Người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông

báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.”

10. Khoản 3 Điều 14 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản d như sau:

“d) Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hóa, cơ quan hành chính quản lý lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hóa đều có quyền nộp đơn đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa.”

11. Khoản 2 và khoản 4 Điều 18 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“2. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.”

“4. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm hình thức, công bố và xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.”

12. Khoản 3 Điều 23 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“3. Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa,

ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hóa, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận.”

13. Điều 27 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“**Điều 27.** Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp.

1. Những người sau đây có quyền khiếu nại các Quyết định, Thông báo liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu công nghiệp.

a) Khiếu nại lần đầu:

Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối chấp nhận đơn, việc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Madrid có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối bảo hộ tại Việt Nam.

Người nộp đơn yêu cầu công nhận nhãn hiệu nổi tiếng có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Bất kỳ người thứ ba nào có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến việc cấp Văn bằng bảo hộ, việc chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid hoặc việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng đều có quyền khiếu nại về việc đó với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp.

b) Khiếu nại lần thứ hai, khởi kiện:

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp, người khiếu nại lần đầu có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi

trường (khiếu nại lần thứ hai) hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

2. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung Quyết định hoặc Thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh họa cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan.

3. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là:

- 90 ngày tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được Thông báo từ chối nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, hoặc

- 5 năm tính từ ngày Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế bắt đầu có hiệu lực và trong suốt thời gian quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ; riêng đối với các trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được xác lập do động cơ không lành mạnh của người yêu cầu xác lập thì thời hiệu khiếu nại là suốt thời gian Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế có hiệu lực.

Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 4 Điều này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại lần thứ hai nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần thứ hai là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với các vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu có thể kéo dài tới 45 ngày, lần thứ hai tới 60 ngày tính từ ngày

thụ lý đơn khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn nói trên.

Đơn khiếu nại được xử lý theo trình tự, thủ tục quy định trong Luật Khiếu nại, tố cáo. Người khiếu nại phải nộp lệ phí khiếu nại theo quy định."

14. Điểm e khoản 2 Điều 28 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa và Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;"

15. Đoạn thứ nhất khoản 2 Điều 29 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp Văn bằng bảo hộ với các lý do sau đây:"

16. Điều 30 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 30. Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa.

1. Hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ Văn bằng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định thủ tục gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ".

17. Điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;"

18. Khoản 2 Điều 33 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“2. Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam; Chủ thể có nhãn hiệu hàng hóa được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng;”

19. Điều 38 Nghị định 63/CP được hủy bỏ khoản 5 và sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa không được gây nên sự nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hóa.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu liên kết chỉ được thực hiện đồng thời với tất cả các nhãn hiệu liên kết.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng phải bảo đảm duy trì uy tín của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng đó.”

20. Điều 41 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“**Điều 41.** Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

21. Điều 50 Nghị định 63/CP được sửa đổi khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 3 như sau:

“**Điều 50.** Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

1. Nếu trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một cách độc lập với chủ sở hữu đối

tượng sở hữu công nghiệp thì cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đó có quyền tiếp tục sử dụng trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng trước ngày nộp đơn (“quyền sử dụng trước”). Chủ Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện và quyền tạm thời đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng trước nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày nộp đơn.

2. Nếu sau ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

3. Người có quyền sử dụng trước không được chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng trước cùng với cơ sở kinh doanh nơi tiến hành việc sử dụng trước.”

22. Các khoản 2, 3, 6 và 8 Điều 51 Nghị định 63/CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Người chiếm giữ quyền sở hữu công nghiệp chỉ bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện trong các trường hợp quy định tại Điều 802 Bộ Luật Dân sự.

Quy định tại khoản 1 Điều 802 Bộ Luật Dân sự không áp dụng cho khoảng thời gian trước khi kết thúc 4 năm kể từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và trước khi kết thúc 3 năm kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền yêu cầu đình chỉ hiệu lực của li-xăng không tự nguyện khi tình huống dẫn đến việc cấp li-xăng đó chấm dứt và không có khả năng tái xuất hiện, với điều kiện việc đình chỉ hiệu lực

đó không gây thiệt hại cho người được cấp li-xăng không tự nguyện.”

“3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền xem xét yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện, ra Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện và ra Quyết định đình chỉ hiệu lực li-xăng không tự nguyện.”

“6. Trong quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải ấn định các điều kiện li-xăng phù hợp với các quy định sau đây:

a) Li-xăng không tự nguyện là li-xăng không độc quyền;

b) Li-xăng không tự nguyện chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu cấp li-xăng đó;

c) Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng theo li-xăng đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao cùng với cơ sở kinh doanh sử dụng li-xăng đó và không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác;

d) Người được cấp li-xăng không tự nguyện phải trả cho người cấp li-xăng một khoản tiền tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng theo li-xăng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao li-xăng tự nguyện theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn li-xăng tương tự.

Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký.”

“8. Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Người yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ

trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các quy định về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 27 Nghị định này cũng được áp dụng cho việc khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại khoản này, trong đó Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là người giải quyết khiếu nại lần đầu.

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, người khiếu nại có quyền hoặc khiếu nại với Thủ tướng Chính phủ theo Luật Khiếu nại, tố cáo, hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.”

23. Điều 52 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

“Điều 52. Các hành vi không thuộc độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp.

1. Theo Điều 803 Bộ Luật Dân sự, các hành vi sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp và chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Sử dụng sản phẩm do chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng, người được cấp li-xăng không tự nguyện, người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

c) Việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của người nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Quy định tại điểm a và những nội dung

thích hợp đối với nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.”

24. Điều 53 Nghị định 63/CP được hủy bỏ khoản 3 và sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ Luật Dân sự và đã được cụ thể hóa tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Nghị định này thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Các hành vi sau đây cũng bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng kiểu dáng công nghiệp không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc theo đăng ký quốc tế cho hàng hóa, dịch vụ tương tự với hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó hoặc/và sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu đó cho hàng hóa, dịch vụ cùng loại, tương tự với hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa;

c) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu đó cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hóa, dịch vụ không cùng loại, không tương tự với và không liên quan

tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ có uy tín mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu với chủ thể có nhãn hiệu hàng hóa được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng.”

25. Điều 55 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Điều 55. Khái niệm.

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

“Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp” là doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo pháp luật.

“Người đại diện sở hữu công nghiệp” là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

“Đại diện về sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ chung Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp.”

26. Điều 58 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Điều 58. Điều kiện kinh doanh, hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

1. Điều kiện cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Thường trú tại Việt Nam;
- Có Bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;

- Có chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;

- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức nhà nước không phải là doanh nghiệp.

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật về doanh nghiệp;

- Không có vốn đầu tư nước ngoài;

- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

- Có ít nhất 2 thành viên chính thức chuyên nghiệp là Người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 1 người là Thủ trưởng của tổ chức hoặc được Thủ trưởng của Tổ chức ủy quyền đại diện cho Tổ chức đó.”

27. Điều 59 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

“Điều 59. Thủ tục cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

1. Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, xem xét đơn và cấp

Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kinh doanh theo pháp luật về doanh nghiệp là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho Tổ chức khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định này. Cơ quan nói trên có quyền trưng cầu ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp về khả năng đáp ứng các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của các doanh nghiệp đăng ký.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phải thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia.

Danh sách cá nhân được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.”

28. Điều 61 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Điều 61. Thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

1. Điều kiện thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xóa tên khỏi danh

sách Người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp Thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan nhà nước hoặc/và của Nhà nước.

b) Trong những trường hợp sau Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc xóa bỏ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Tổ chức còn kinh doanh trong các lĩnh vực khác):

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp xóa tên Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong Sổ đăng ký quốc gia.

2. Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu

công nghiệp, mọi thủ tục chưa hoàn tất do Tổ chức đó thực hiện đều được phép gián đoạn và Bên được đại diện có quyền khôi phục thủ tục đó trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày công bố Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận trên Công báo sở hữu công nghiệp.”

29. Tên gọi của Chương 7 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Chương 7: Quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp”.

30. Điều 62 Nghị định 63/CP được thay thế bằng Điều 62 mới như sau:

“Điều 62. Quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp;

b) Tổ chức tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp;

c) Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

d) Tổ chức thi hành các quy phạm pháp luật và các chính sách về sở hữu công nghiệp;

đ) Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp;

e) Quản lý hoạt động dịch vụ tư vấn và đại diện về sở hữu công nghiệp;

g) Đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ hoạt động sở hữu công nghiệp;

h) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp;

i) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.”

31. Điều 62 và Điều 66 Nghị định 63/CP được gộp thành Điều 65 mới như sau:

“Điều 65. Bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội trong hoạt động sở hữu công nghiệp.

1. Việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu công nghiệp không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

2. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ là tài sản của Nhà nước khi chủ sở hữu công nghiệp tương ứng là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp có phần vốn góp liên doanh của Nhà nước. Các tổ chức, doanh nghiệp nói trên có nghĩa vụ bảo vệ, giữ gìn uy tín, phát triển giá trị của tài sản đó.

3. Sáng chế, giải pháp hữu ích mật:

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc có giá trị kinh tế đặc biệt được coi là sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

b) Tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và những người có liên quan đến việc làm, nộp đơn, xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ, sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích mật có trách nhiệm giữ bí mật sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo quy định về bảo vệ bí mật quốc gia.

4. Tên gọi xuất xứ hàng hóa Việt Nam là tài sản quốc gia. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa thuộc về chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa và không được chuyển giao cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

5. Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được

nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình, kể cả các chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu, trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng thì bắt buộc phải nêu chỉ dẫn về điều đó trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài, hoặc mang nhãn hiệu hàng hóa có thể gây cảm giác đó là nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi một cách đầy đủ (không viết tắt) chỉ dẫn “sản xuất tại Việt Nam” trên sản phẩm.

32. Điều 63 Nghị định 63/CP được sửa đổi khoản 1, đoạn đầu khoản 2, điểm e khoản 2 và điểm a khoản 3 như sau:

“1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật của Nhà nước về sở hữu công nghiệp.”

“2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chức năng nêu tại khoản 1 Điều này.”

“e) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ và cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp;”

“3. a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố các biện pháp cụ thể hóa việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thực thi các biện pháp đó; lập kế hoạch và tổ chức

thực hiện kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp của ngành, địa phương;”

33. Khoản 2 và khoản 3 Điều 64 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về nội dung các khoản và mức phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, về chế độ quản lý và sử dụng phí và lệ phí đó.”

“3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Thủy sản có trách nhiệm rà soát các loại đặc sản; xác định khu vực canh tác hoặc sản xuất và đặc trưng phẩm chất của các nông sản và thủy sản đó và đề nghị Ủy ban nhân dân địa phương tương ứng với khu vực nói trên hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa dùng cho các đặc sản đó; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thủy sản và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Chính phủ ban hành quy định về việc bảo hộ quyền của các cá nhân, tổ chức tạo ra giống cây trồng và giống vật nuôi mới.”

34. Điều 65 Nghị định 63/CP được chuyển thành Điều 66, đặt trong Chương 7 và được sửa đổi như sau:

“Điều 66. Xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Các vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.”

35. Tên gọi của Chương 8 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

“Chương 8: Các điều khoản cuối cùng”.

36. Điều 69 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Các đơn yêu cầu bảo hộ trên cơ sở Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 1996, kể cả các đơn nộp qua bưu điện có dấu bưu điện trước ngày đó, tiếp tục được xử lý theo Pháp lệnh nói trên.

2. Các Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở Điều lệ về sáng kiến, sáng chế năm 1981, Điều lệ về giải pháp hữu ích năm 1988, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hóa năm 1982, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp năm 1988 hoặc trên cơ sở Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 tiếp tục có hiệu lực đến hết kỳ hạn. Sau kỳ hạn hiệu lực tương ứng nói trên, nếu chủ Văn bằng bảo hộ yêu cầu thì áp dụng thủ tục gia hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này, các Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp tiếp tục được gia hạn. Tất cả các Bằng độc quyền sáng chế có thời hạn hiệu lực ngắn hơn 20 năm đều được gia hạn đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn hợp lệ.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo Văn bằng bảo hộ (kể cả các Văn bằng bảo hộ được cấp theo Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989) và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển nhượng, tranh chấp liên quan đến Văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo Nghị định này.

4. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 mà chưa được giải quyết thì được áp dụng theo Nghị định này.”

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

**NGHỊ QUYẾT của Chính phủ số 01/2001/
NQ-CP ngày 01/2/2001 phiên họp
Chính phủ thường kỳ tháng 1
năm 2001.**

Trong hai ngày 30 và 31 tháng 1 năm 2001, tại thành phố Hồ Chí Minh, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 1 năm 2001, bàn và quyết nghị các vấn đề sau đây:

1. Chính phủ đã nghe Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Hội đồng Thẩm định Nhà nước dự án thủy điện Sơn La trình bày Báo cáo Thẩm định Dự án Nhà máy thủy điện Sơn La.

Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La được tiến hành nghiên cứu từ những năm 1980. Trong quá trình nghiên cứu, Chính phủ đã nhiều lần cho ý kiến chỉ đạo về các vấn đề chủ yếu của dự án và đã trình Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 9 Báo cáo bước đầu về chuẩn bị đầu tư; Thủ tướng Chính phủ đã chính thức phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án này. Các Bộ, cơ quan liên quan đã khẩn trương nghiên cứu, bổ sung hồ sơ cần thiết và thẩm định. Đến nay, về cơ bản, hồ sơ dự án đã đủ căn cứ để Chính phủ xem

xét, quyết định việc xin ý kiến Quốc hội về chủ trương đầu tư.

Chính phủ nhất trí thông qua chủ trương xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La bằng nguồn vốn đầu tư được huy động chủ yếu ở trong nước; việc di dân kết hợp cả trong và ngoài tỉnh vùng dự án với yêu cầu phải tạo điều kiện tốt hơn về đời sống và sản xuất cho nhân dân vùng tái định cư...

Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Hội đồng thẩm định dự án thủy điện Sơn La chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ, hoàn chỉnh hồ sơ dự án, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc trình xin ý kiến Bộ Chính trị và Quốc hội về chủ trương đầu tư; đồng thời cần khẩn trương chuẩn bị để có thể bắt đầu khởi công dự án này trong năm 2004 - 2005.

2. Chính phủ đã nghe Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trình bày về dự án Luật Hải quan. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên Chính phủ về dự án Luật này.

Giao Tổng cục Hải quan chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ, chỉnh lý, hoàn thiện tờ trình và dự án Luật Hải quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội. Trong quá trình hoàn thiện dự án Luật này, cần chú ý làm rõ hơn các nội dung về phạm vi điều chỉnh của Luật, về tổ chức ngành Hải quan, về xác định giá tính thuế, về khu kinh tế tự do; loại bỏ một số nội dung không cần thiết phải ghi trong dự thảo Luật.

3. Chính phủ đã nghe Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo về tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Tân Tỵ và xem xét Báo cáo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện kế hoạch tháng 1 năm 2001.

Trong tháng 1 năm 2001, thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài hơn mọi năm có ảnh hưởng